

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Số: 130/NBTPC- TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính kiểm toán
năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A, Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
6. Nội dung của thông tin công bố: Căn cứ khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
6.1 Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 13 tháng 03 năm 2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD năm 2022 so với năm 2021.
6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số 131 /NBTPC/TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 21 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2022 SO VỚI NĂM 2021

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD năm 2022 và năm 2021 của CT CP Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư số 96/2020 /TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình cụ thể như sau :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	So sánh 2021/2022
A	B	C	1	2	
1	Điện sản xuất	tr.kwh	443,18	409,07	-34,11
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	390,84	369,02	-21,82
3	Tổng doanh thu	Tr đồng	844.729,38	932.670,90	87.941,52
3,1	Doanh thu bán điện	Tr đồng	839.028,45	927.704,89	88.676,44
3,2	Doanh thu hoạt động khác	Tr đồng	5.700,93	4.966,01	- 734,92
4	Tổng chi phí	Tr đồng	811.892,69	902.284,34	90.391,65
4,1	Chi phí sản xuất điện	Tr đồng	807.123,56	898.537,93	91.414,37
	T/Đó : Nhiên liệu	Tr đồng	621.849,67	720.350,86	98.501,19
	Chi phí khác còn lại	Tr đồng	185.273,89	178.187,07	- 7.086,82
4,2	Chi phí SXKD hoạt động khác	Tr đồng	4.769,13	3.746,41	- 1.022,72
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	32.836,69	30.386,56	- 2.450,13
5,1	Sản xuất điện	Tr đồng	31.904,89	29.166,96	- 2.737,93
5,2	Hoạt động kinh doanh khác	Tr đồng	931,80	1.219,60	287,80
6	Chi phí thuế TNDNN hiện hành	Tr đồng	6.606,90	6.123,06	- 483,84
7	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	26.229,79	24.263,50	- 1.966,29



Lợi nhuận năm 2022 giảm hơn so với năm 2021 là do năm 2022 Công ty là đơn vị phát điện dịch vụ phụ trợ phụ thuộc vào Trung tâm hệ thống điện Quốc gia huy động nên sản lượng điện năm 2022 thấp hơn năm 2021 là 34,11 triệu/kwh.

Tổng doanh thu cao hơn :87.941,52 triệu đồng

Nguyên nhân :

+ Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên thanh toán giá nhiên liệu theo thực tế nhập do vậy giá than năm 2022 cao nên Công ty được thanh toán giá biến đổi cao hơn : 88.676,44 triệu đồng.

+ Doanh thu khác giảm: 734,92 triệu đồng do Công ty phân lại doanh thu nhà ở của Công ty sang doanh thu điện theo hướng dẫn của Thông tư 200/BTC .

Tổng chi phí tăng : 90.391,65 triệu đồng

Chủ yếu do giá nhiên liệu cao dẫn đến chi phí giá nhiên liệu than cao hơn so với năm 2021 là: 98.501,19 triệu đồng.

Chi phí khác giảm: 7.086,82 triệu đồng Công ty đã tiết kiệm trong chi phí chữa lớn và một số chi phí khác bằng tiền.

Chi phí sản xuất kinh doanh hoạt động khác giảm: 1.022,72 triệu đồng là do Công ty phân lại một số chi phí sang sản xuất kinh doanh điện theo Thông tư 200/BTC.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm 2022 giảm 2.450,13 triệu đồng.

Trên đây là toàn bộ bản giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2021 và năm 2022 của Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD;
- Web NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VTCTy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Đoàn



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

M C

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 2700283389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 2 ngày 5 tháng 1 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương

Chủ tịch

(từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Ông Tống Đức Chính

Chủ tịch

(đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Ông Trịnh Văn Đoàn

Thành viên

Ông Lê Đức Chấn

Thành viên

Ông Nguyễn Phong Danh

Thành viên

Ông Mai Đình Nhật

Thành viên

(từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thanh Bình

Trưởng ban

Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt

Thành viên

Bà Vũ Thị Thanh Hải

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Đoàn

Tổng Giám đốc

Ông Đường Xuân Hồng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Quốc Trung

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Việt Hòa

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 7 tháng 7 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trịnh Văn Đoàn

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 1A, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình,
Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The stamp is circular with a red border. Inside, it contains the text: "MSDN 100.283.32 CTCP", "CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH", and "TP. NINH BÌNH T. NINH BÌNH". A blue ink signature is written across the center of the stamp.

Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Ninh Bình, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2020-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12974
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		391.504.816.128	253.795.418.110
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.096.728.395	55.890.536.827
111	Tiền		11.096.728.395	20.890.536.827
112	Các khoản tương đương tiền		-	35.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		304.055.925.021	145.672.684.781
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	296.489.566.094	139.633.586.992
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.483.104.000	5.518.478.229
136	Phải thu ngắn hạn khác		2.083.254.927	520.619.560
140	Hàng tồn kho	6	65.831.290.689	51.062.588.348
141	Hàng tồn kho		65.831.290.689	51.186.939.836
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(124.351.488)
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.520.872.023	1.169.608.154
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		431.677.931	524.327.654
152	Thuế GTGT được khấu trừ	10(b)	10.089.194.092	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10(b)	-	645.280.500
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		76.944.467.900	82.853.793.183
220	Tài sản cố định		71.935.657.522	78.116.324.707
221	Tài sản cố định hữu hình	7	71.676.390.856	77.913.808.043
222	Nguyên giá		553.554.106.013	548.545.971.007
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(481.877.715.157)	(470.632.162.964)
227	Tài sản cố định vô hình		259.266.666	202.516.664
228	Nguyên giá		996.450.000	607.550.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(737.183.334)	(405.033.336)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.156.909.162	1.156.909.162
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.156.909.162	1.156.909.162
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8	2.500.000.000	2.500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		1.351.901.216	1.080.559.314
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.351.901.216	1.080.559.314
270	TỔNG TÀI SẢN		468.449.284.028	336.649.211.293

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
300	NGUỒN VỐN		
300	NỢ PHẢI TRẢ	203.221.181.755	69.527.589.873
310	Nợ ngắn hạn	203.221.181.755	69.527.589.873
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9 159.419.098.680	34.416.004.287
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10(a) 1.882.604.082	8.220.536.963
314	Phải trả người lao động	11 23.964.171.173	22.573.901.984
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	145.069.217	152.928.912
319	Phải trả ngắn hạn khác	12 16.397.337.712	1.959.860.345
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13 1.412.900.891	2.204.357.382
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	265.228.102.273	267.121.621.420
410	Vốn chủ sở hữu	265.228.102.273	267.121.621.420
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14, 15 128.655.000.000	128.655.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	128.655.000.000	128.655.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	15 92.789.682.252	86.097.909.151
418	Quỹ đầu tư phát triển	15 19.519.913.404	22.545.292.572
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	15 24.263.506.617	29.823.419.697
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	-	3.593.627.871
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	24.263.506.617	26.229.791.826
440	TỔNG NGUỒN VỐN	468.449.284.028	336.649.211.293

Bùi Thị Hạnh
Người lập

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	931.889.143.158	843.757.767.048
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	931.889.143.158	843.757.767.048
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(869.821.283.280)	(780.814.566.099)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.067.859.878	62.943.200.949
21	Doanh thu hoạt động tài chính	510.838.214	754.155.558
25	Chi phí bán hàng	(221.939.560)	(207.965.000)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(32.235.657.420)	(30.870.156.339)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30.121.101.112	32.619.235.168
31	Thu nhập khác	270.924.977	217.457.630
32	Chi phí khác	(5.456.191)	-
40	Lợi nhuận khác	265.468.786	217.457.630
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.386.569.898	32.836.692.798
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(6.123.063.281)	(6.606.900.972)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.263.506.617	26.229.791.826
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.886	1.506
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.886	1.506

Bùi Thị Hạnh
Người lập

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.386.569.898	32.836.692.798
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	13.021.740.286	12.962.050.876
03	Hoàn nhập dự phòng	(124.351.488)	(89.520)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(803.548.377)	(825.731.978)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	42.480.410.319	44.972.922.176
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(167.827.153.832)	3.326.329.058
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(14.644.350.853)	17.126.281.382
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	130.527.037.645	(1.766.713.506)
12	Tăng chi phí trả trước	(178.692.179)	(541.094.999)
15	Thuế TNDN đã nộp	10(a) (5.186.498.467)	(6.826.675.906)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	45.890.000	38.960.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.696.122.255)	(7.510.887.793)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(22.479.479.622)	48.819.120.412
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(3.856.113.826)	(1.192.154.700)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	270.924.977	71.576.420
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	510.838.214	754.155.558
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.074.350.635)	(366.422.722)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức	16 (19.239.978.175)	(19.271.837.275)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(19.239.978.175)	(19.271.837.275)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(44.793.808.432)	29.180.860.415
60	Tiền đầu năm	3 55.890.536.827	26.709.676.412
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền tiền cuối năm	3 11.096.728.395	55.890.536.827

Bùi Thị Hạnh
Người lập

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 2 ngày 5 tháng 1 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) từ ngày 6 tháng 8 năm 2009 theo Công văn số 1323/TB-TTLK ngày 21 tháng 7 năm 2009 của HNX với mã giao dịch cổ phiếu là “NBP”.

Chi tiết về cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 14.

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất điện.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị cơ, nhiệt, điện, công trình kiến trúc nhà máy điện; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy điện; mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp; sản xuất đất đèn, vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng; đầu tư xây dựng các công trình nguồn điện và lưới điện; kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 387 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 412 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Căn cứ theo Kết luận Hội nghị làm việc của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”), công ty mẹ cấp cao nhất, ngày 28 tháng 6 năm 2022, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình có đề nghị Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình, dự án nhiệt điện Công ty đang vận hành, cần có lộ trình dừng vận hành để thực hiện quy hoạch chung đô thị Ninh Bình cho giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trước đề nghị nêu trên của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình, EVN đã có Văn bản số: 6349/EVN-KH ngày 6 tháng 11 năm 2022 gửi Văn phòng Chính phủ trong đó có trình bày kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xin phê duyệt để Công ty thực hiện dự án điện khí LNG, hoặc dự án năng lượng sạch tại vị trí khác trên địa bàn tỉnh, thay thế cho Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình hiện hữu. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ tiếp tục vận hành Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình cho đến khi có quyết định và lộ trình dừng vận hành chính thức. Song song, Công ty đang nghiên cứu và xin Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án năng lượng sạch thay thế. Do đó, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động bình thường trong ít nhất 12 tháng tới và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hay “đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ và các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ và các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, phần được sử dụng được kết chuyển tăng vốn khác của chủ sở hữu.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu hàng sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.21 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ, chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.24 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	963.278.857	689.787.964
Tiền gửi ngân hàng	10.133.449.538	20.200.748.863
Các khoản tương đương tiền	-	35.000.000.000
	<u>11.096.728.395</u>	<u>55.890.536.827</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	31.080.000	465.092.870
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	296.458.486.094	139.168.494.122
	<u>296.489.566.094</u>	<u>139.633.586.992</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Shanghai Electric (Việt Nam)	4.619.505.000	4.619.505.000
Công ty Cổ phần Vật tư & Thiết bị Công Nghiệp	863.599.000	863.599.000
Khác	-	35.374.229
	<u>5.483.104.000</u>	<u>5.518.478.229</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	65.343.303.782	-	50.509.717.937	(124.351.488)
Công cụ, dụng cụ	233.205.537	-	220.112.967	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.159.638	-	144.288.796	-
Thành phẩm	225.621.732	-	312.820.136	-
	<u>65.831.290.689</u>	<u>-</u>	<u>51.186.939.836</u>	<u>(124.351.488)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	124.441.008	124.441.008
Hoàn nhập dự phòng	(124.441.008)	(89.520)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>124.351.488</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	84.761.035.895	425.689.869.552	20.557.216.858	17.537.848.702	548.545.971.007
Mua trong năm	-	1.555.000.000	-	4.897.173.101	6.452.173.101
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.250.902.095)	-	(193.136.000)	(1.444.038.095)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>84.761.035.895</u>	<u>425.993.967.457</u>	<u>20.557.216.858</u>	<u>22.241.885.803</u>	<u>553.554.106.013</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	82.903.808.496	356.518.251.957	17.049.200.710	14.160.901.801	470.632.162.964
Khấu hao trong năm	476.249.897	9.854.016.628	745.283.136	1.614.040.627	12.689.590.288
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.250.902.095)	-	(193.136.000)	(1.444.038.095)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>83.380.058.393</u>	<u>365.121.366.490</u>	<u>17.794.483.846</u>	<u>15.581.806.428</u>	<u>481.877.715.157</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>1.857.227.399</u>	<u>69.171.617.595</u>	<u>3.508.016.148</u>	<u>3.376.946.901</u>	<u>77.913.808.043</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u><u>1.380.977.502</u></u>	<u><u>60.872.600.967</u></u>	<u><u>2.762.733.012</u></u>	<u><u>6.660.079.375</u></u>	<u><u>71.676.390.856</u></u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 426.720 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 427.302 triệu Đồng).

8 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	(*)	2.500.000.000	(*)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022	31.12.2021
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Đông Bắc	118.348.229.560	25.719.923.251
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	24.404.576.308	-
Khác	15.363.835.557	8.696.081.036
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	1.302.457.255	-
	<u>159.419.098.680</u>	<u>34.416.004.287</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

10 THUẾ

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước và thuế GTGT được khấu trừ trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp/phải thu trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cấn trừ/ Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	7.534.741.915	62.901.624.324	(7.534.741.915)	(62.901.624.324)	-
Thuế TNDN	351.065.918	6.123.063.281	(5.186.498.467)	-	1.287.630.732
Thuế tài nguyên	314.694.630	3.797.643.960	(3.517.365.240)	-	594.973.350
Thuế thu nhập cá nhân	20.034.500	2.391.100.979	(2.411.135.479)	-	-
Các loại thuế khác	-	6.078.639.394	(5.433.358.894)	(645.280.500)	-
	<u>8.220.536.963</u>	<u>81.292.071.938</u>	<u>(24.083.099.995)</u>	<u>(63.546.904.824)</u>	<u>1.882.604.082</u>
b) Phải thu					
Các loại thuế khác	645.280.500	-	-	(645.280.500)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	72.990.818.416	-	(62.901.624.324)	10.089.194.092
	<u>-</u>	<u>72.990.818.416</u>	<u>-</u>	<u>(62.901.624.324)</u>	<u>10.089.194.092</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện các khoản lương và thưởng cho cán bộ công nhân viên căn cứ theo quyết toán quỹ tiền lương

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế GTGT đầu ra của doanh thu chưa xuất hóa đơn	14.661.129.292	-
Cổ tức phải trả	1.677.214.084	1.618.942.259
Khác	58.994.336	340.918.086
	<u>16.397.337.712</u>	<u>1.959.860.345</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

13 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.204.357.382	3.671.835.175
Trích lập quỹ (Thuyết minh 15)	6.858.775.764	6.004.450.000
Khác	45.890.000	38.960.000
Sử dụng quỹ	(7.696.122.255)	(7.510.887.793)
Số dư cuối năm	<u>1.412.900.891</u>	<u>2.204.357.382</u>

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>12.865.500</u>	-	<u>12.865.500</u>	-

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	7.045.440	54,76	7.045.440	54,76
Công ty Cổ phần Năng lượng REE	3.789.400	29,45	3.789.400	29,45
Khác	2.030.660	15,79	2.030.660	15,79
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>12.865.500</u>	<u>100,00</u>	<u>12.865.500</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>12.865.500</u>	<u>128.655.000.000</u>	<u>-</u>	<u>128.655.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	128.655.000.000	84.905.754.451	21.077.737.272	31.556.037.871	266.194.529.594
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	26.229.791.826	26.229.791.826
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.659.710.000	(2.659.710.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.004.450.000)	(6.004.450.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(19.298.250.000)	(19.298.250.000)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	1.192.154.700	(1.192.154.700)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	128.655.000.000	86.097.909.151	22.545.292.572	29.823.419.697	267.121.621.420
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	24.263.506.617	24.263.506.617
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	3.666.393.933	(3.666.393.933)	-
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	6.691.773.101	(6.691.773.101)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) (*)	-	-	-	(6.858.775.764)	(6.858.775.764)
Chia cổ tức năm 2021 (*)	-	-	-	(19.298.250.000)	(19.298.250.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	128.655.000.000	92.789.682.252	19.519.913.404	24.263.506.617	265.228.102.273

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 348/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 28 tháng 6 năm 2022, Công ty tiến hành trích lập quỹ đầu tư phát triển là 3.666.393.911 Đồng và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6.858.775.764 Đồng (trong đó đối với người lao động là 6.556.148.639 Đồng và nhân sự quản lý là 302.627.125 Đồng) từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2021 và các năm trước đây. Ngoài ra, theo Nghị quyết này, các cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng 15% vốn điều lệ là 19.298.250.000 Đồng.

16 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.618.942.259	1.592.529.534
Cố tức phải trả trong năm (Thuyết minh 15)	19.298.250.000	19.298.250.000
Cố tức đã chi trả	(19.239.978.175)	(19.271.837.275)
Số dư cuối năm	<u>1.677.214.084</u>	<u>1.618.942.259</u>

17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	31.12.2022	31.12.2021 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	24.263.506.617	26.229.791.826
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(6.858.775.764)
	<u>24.263.506.617</u>	<u>19.371.016.062</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.886</u>	<u>1.506</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính 2022 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 đã được tính lại theo số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo biên bản của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 180/BB-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 28 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	26.229.791.826	(6.858.775.764)	19.371.016.062
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.865.500	-	12.865.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.039</u>	<u>(533)</u>	<u>1.506</u>

17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần về bán điện	926.419.809.803	837.875.165.598
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	5.469.333.355	5.882.601.450
	<u>931.889.143.158</u>	<u>843.757.767.048</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn điện đã bán	865.937.424.441	776.089.549.735
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	3.883.858.839	4.725.016.364
	<u>869.821.283.280</u>	<u>780.814.566.099</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	273.338.214	454.155.558
Cổ tức được chia	237.500.000	300.000.000
	<u>510.838.214</u>	<u>754.155.558</u>

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	13.883.612.254	15.261.605.386
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.593.807.203	3.079.089.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.306.218.020	1.174.019.255
Khác	12.452.019.943	11.355.441.998
	<u>32.235.657.420</u>	<u>30.870.156.339</u>

22 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.386.569.898	32.836.692.798
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.077.313.980	6.567.338.560
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(47.500.000)	(60.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	93.249.301	99.562.412
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>6.123.063.281</u>	<u>6.606.900.972</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN – hiện hành	6.123.063.281	6.606.900.972
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
	<u>6.123.063.281</u>	<u>6.606.900.972</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhiên liệu và vật tư	731.455.253.465	635.222.826.230
Chi phí nhân công	88.603.422.721	94.422.257.878
Chi phí sửa chữa lớn	33.829.055.211	32.888.422.391
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.021.740.286	12.962.050.876
Khác	33.919.528.301	36.429.173.644
	<u>900.828.999.984</u>	<u>811.924.731.019</u>

24 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Mua tài sản chưa thanh toán	<u>2.738.299.514</u>	-

25 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết về chủ cổ đông của Công ty được trình bày trong Thuyết minh 14. Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Công ty mẹ cấp cao nhất
Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Công ty mẹ
Tổng Công ty phát điện 3 – Công ty Cổ phần

Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Tập đoàn điện lực Việt Nam

Cổ đông lớn
Công ty TNHH Năng lượng REE
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh

Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Bắc
Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh

25 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp tục)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	926.419.809.803	837.875.165.598
ii) Mua dịch vụ		
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Bắc	963.246.407	1.112.609.081
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	322.457.255	299.932.304
Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	79.592.593	195.224.105
	<u>1.365.296.255</u>	<u>1.607.765.490</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.599.577.000	3.116.269.000
Trong đó:		
Nguyễn Thanh Trùng Dương - Chủ tịch HĐQT	37.500.000	-
Trịnh Văn Đoàn - Tổng Giám đốc	416.332.000	496.492.000
Phạm Thị Thanh Bình - Trưởng BKS	383.644.000	456.310.000
Đường Xuân Hồng - Phó Tổng Giám đốc	369.463.000	439.845.000
Vũ Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc	366.541.000	436.741.000
Lương Thị Thúy - Kế toán trưởng	338.773.000	403.116.000
Tổng Đức Chính - Chủ tịch HĐQT trước đây	216.557.000	516.410.000
Đỗ Việt Hòa - Phó Tổng Giám đốc	183.271.000	-
Lê Đức Chấn - Thành viên HĐQT	63.888.000	77.338.000
Nguyễn Phong Danh - Thành viên HĐQT	63.888.000	45.114.000
Nguyễn Trương Tiến Đạt - Thành viên BKS	63.888.000	77.338.000
Vũ Thị Thanh Hải - Thành viên BKS	63.888.000	77.338.000
Mai Đình Nhật - Thành viên HĐQT	31.944.000	-
Quách Vĩnh Bình - Thành viên HĐQT trước đây	-	32.224.000
Lê Văn Diễn - Thành viên HĐQT trước đây	-	32.224.000
Hồ Bảo Hùng - Thành viên HĐQT trước đây	-	25.779.000
	<u>2.599.577.000</u>	<u>3.116.269.000</u>

25 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iv) Giao dịch khác với các cổ đông lớn		
Cổ tức đã công bố		
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	10.568.160.000	10.568.160.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	5.684.100.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	-	5.684.100.000
	<u>16.252.260.000</u>	<u>16.252.260.000</u>
Cổ tức đã chi trả		
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	10.568.160.000	10.568.160.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	5.684.100.000	5.684.100.000
	<u>16.252.260.000</u>	<u>16.252.260.000</u>
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	237.500.000	300.000.000
	<u>237.500.000</u>	<u>300.000.000</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	296.458.486.094	139.168.494.122
	<u>296.458.486.094</u>	<u>139.168.494.122</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9)		
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	322.457.255	-
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Bắc	980.000.000	-
	<u>1.302.457.255</u>	<u>-</u>

26 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	4.489.220.002	3.233.143.786
Từ 2 đến 5 năm	17.956.880.008	12.932.575.142
Trên 5 năm	80.679.067.326	61.327.275.243
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>103.125.167.336</u>	<u>77.492.994.171</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Thay mới bản thể Tuabin số 4	<u>49.347.936.000</u>	<u>49.347.936.000</u>


27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

28 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2023.



Bùi Thị Hạnh
Người lập



Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
NINH BÌNH
TP. NINH BÌNH T. NINH BÌNH
MSDN: 2700.283.389 - CTCP

Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	2022 VND	2021 VND
Nhiên liệu	720.350.863.622	621.849.667.795
Vật liệu	10.082.307.953	12.002.101.064
Lương và bảo hiểm xã hội	87.642.137.692	93.387.642.363
Lương CNV	76.724.944.000	83.492.566.004
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	10.917.193.692	9.895.076.359
Khấu hao TSCĐ	12.678.245.974	12.348.953.490
Các khoản dịch vụ mua ngoài	3.743.205.924	3.728.345.967
Điện dùng nội bộ	24.145.280	30.282.123
Điện mua của tập đoàn	455.729.392	2.333.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.263.331.252	3.695.730.603
Chi phí sửa chữa lớn	33.829.055.211	32.888.422.391
Sửa chữa lớn thuê ngoài	4.822.055.074	3.964.756.576
Sửa chữa lớn tự làm	29.007.000.137	28.923.665.815
Chi phí bằng tiền khác	29.847.265.485	30.754.573.004
Thuế tài nguyên	3.797.643.960	3.938.965.920
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.476.376.000	1.476.376.000
Thuế đất	4.593.807.203	3.079.089.700
Ăn ca	3.387.831.264	3.475.572.686
Trợ cấp mất việc làm	989.989.000	14.555.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(89.520)
Chi phí khác	15.601.618.058	18.770.103.218
Chi phí lãi vay	-	-
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán		
Tài sản cố định, Vật tư thu hồi	(646.891.711)	(235.275.911)

Báo cáo này không phải là một bộ phận của báo cáo tài chính